



A member of **HLB** International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (BCVT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Thịnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Phạm Văn Hạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Phạm Văn Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Phạm Trung Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Phan Chiến Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Lan	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Như Thơ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Bà Lê Thị Bích Quỳnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco

Số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

Số: 1794/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco được lập ngày 08 tháng 08 năm 2016, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2016, số dư công nợ phải thu, phải trả chưa được xác nhận với số tiền lần lượt là 4,17 tỷ đồng và 2,69 tỷ đồng. Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi chưa thể khẳng định được tính hiện hữu và tính đánh giá của các khoản công nợ này.

Tại thời điểm 30/06/2016 các mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển là 2,5 tỷ đồng đã được Công ty trích lập dự phòng giảm giá là 0,4 tỷ đồng. Do hạn chế về các thông tin được cung cấp, chúng tôi chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý của số dự phòng đã trích lập.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thanh Giang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0286-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.015.692.229	20.871.312.276
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.709.528.855	1.054.843.809
111 1. Tiền		2.491.696.655	843.329.347
112 2. Các khoản tương đương tiền		217.832.200	211.514.462
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	215.303.195	210.785.789
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		215.303.195	210.785.789
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.360.606.821	14.825.588.927
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.440.582.390	11.869.115.230
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.281.931.326	1.272.487.513
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.473.245.425	3.329.478.591
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.835.152.320)	(1.645.492.407)
140 IV. Hàng tồn kho	9	5.394.358.014	4.478.809.571
141 1. Hàng tồn kho		5.798.037.782	4.882.489.339
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(403.679.768)	(403.679.768)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		335.895.344	301.284.180
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		34.611.164	-
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	301.284.180	301.284.180
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.032.804.618	6.839.381.300
220 II. Tài sản cố định		5.623.030.454	6.202.206.902
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.817.975.793	5.379.265.281
222 - Nguyên giá		14.471.292.160	14.471.292.160
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.653.316.367)	(9.092.026.879)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	805.054.661	822.941.621
228 - Nguyên giá		1.133.217.517	1.133.217.517
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(328.162.856)	(310.275.896)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	409.774.164	602.652.024
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		900.000.000	900.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(490.225.836)	(297.347.976)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		-	34.522.374
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		-	34.522.374
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		27.048.496.847	27.710.693.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		14.773.967.970	14.327.098.010
310 I. Nợ ngắn hạn		14.773.967.970	14.327.098.010
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.686.593.427	5.464.187.516
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		487.740.000	487.740.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	242.589.582	693.700.573
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	745.313.225	1.009.845.441
318 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	60.052.597	129.527.369
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.508.379.139	6.448.797.111
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	43.300.000	93.300.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.274.528.877	13.383.595.566
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	12.274.528.877	13.383.595.566
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.612.440.000	15.612.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.612.440.000	15.612.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		48.995.200	48.995.200
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.592.423.352	1.592.423.352
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		1.277.349.251	1.277.349.251
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.256.678.926)	(5.147.612.237)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.147.612.237)	(5.278.563.389)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(1.109.066.689)	130.951.152
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		27.048.496.847	27.710.693.576

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.786.529.764	8.183.104.373
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.786.529.764	8.183.104.373
11	4. Giá vốn hàng bán	21	6.561.777.801	5.004.279.199
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.224.751.963	3.178.825.174
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.120.013	18.348.501
22	7. Chi phí tài chính	23	192.877.860	13.913.047
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	11.662.433
25	8. Chi phí bán hàng	24	289.859.398	114.701.091
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.862.404.989	3.085.133.800
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.100.270.271)	(16.574.263)
31	11. Thu nhập khác		1.746.677	196.948.499
32	12. Chi phí khác		10.543.095	48.316.042
40	13. Lợi nhuận khác		(8.796.418)	148.632.457
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.109.066.689)	132.058.194
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.109.066.689)	132.058.194
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(710)	85

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		12.052.767.258	7.610.034.730
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.977.441.166)	(2.719.696.841)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.185.282.930)	(2.176.470.230)
06 4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.317.543.974	25.015.874.539
07 5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.518.504.696)	(27.559.213.106)
20 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		1.689.082.440	170.529.092
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.554.027	18.348.501
30 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		15.554.027	18.348.501
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34 1. Tiền trả nợ gốc vay		(50.000.000)	-
40 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(50.000.000)	-
50 <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		1.654.636.467	188.877.593
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.054.843.809	2.161.704.329
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		48.579	(2.250.614)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.709.528.855	2.348.331.308

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tuấn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (BCVT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.612.440.000 VND, tương đương 1.561.244 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, lắp đặt các thiết bị viễn thông và cho thuê tài sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiếp tục sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thiết bị viễn thông và thực hiện các dịch vụ lắp đặt, sửa chữa viễn thông, ủy thác cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng. Do các hoạt động ủy thác nhập khẩu cho các đơn vị của Tổng Công ty giảm, các dịch vụ lắp đặt và sửa chữa là các dịch vụ có lợi nhuận gộp thấp nhưng lại tăng đáng kể trong tỷ trọng doanh thu của Công ty và việc Công ty thực hiện trích lập dự phòng bổ sung với các khoản công nợ phải thu khó đòi dẫn tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016 bị lỗ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện phía Nam	138 Cộng Hòa, Tân Bình, Hồ Chí Minh	Cung cấp các dịch vụ viễn thông

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	30 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê nhà, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	46.233.845	149.490.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.445.462.810	693.838.515
Các khoản tương đương tiền	217.832.200	211.514.462
	<u>2.709.528.855</u>	<u>1.054.843.809</u>

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	215.303.195	215.303.195	210.785.789	210.785.789
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	215.303.195	215.303.195	210.785.789	210.785.789
	215.303.195	215.303.195	210.785.789	210.785.789

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 5,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây	900.000.000	(490.225.836)	900.000.000	(297.347.976)
	900.000.000	(490.225.836)	900.000.000	(297.347.976)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây	Hà Nội	45%	45%	Kinh doanh dịch vụ viễn thông

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 33.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Điện lực Hai Bà Trưng	1.816.656.453	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	1.545.736.250	2.640.083.639
Viễn Thông Bắc Giang	901.249.151	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao DKD	671.437.447	1.054.087.747
Viễn Thông Quảng Ninh	319.511.200	1.621.016.100
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.185.991.889	6.553.927.744
	9.440.582.390	11.869.115.230
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.862.873.350	5.616.567.069
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Địa chính 368	240.000.000	(240.000.000)	240.000.000	(240.000.000)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Đầu tư	178.750.000	-	178.750.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	863.181.326	(109.316.659)	853.737.513	(109.316.659)
	1.281.931.326	(349.316.659)	1.272.487.513	(349.316.659)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi hộ liên quan đến Hợp đồng ủy thác nhập khẩu	56.582.652	-	208.221.978	-
Bảo hiểm xã hội	8.954.532	-	-	-
Phải thu người lao động	337.269.545	-	53.622.249	-
Tạm ứng	691.697.281	-	1.062.738.044	-
Phải thu tiền tạm ứng của các nhân viên đã nghỉ việc	622.924.855	(289.744.291)	819.561.016	(289.744.291)
Ký cược, ký quỹ	-	-	9.000.000	-
Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	225.786.528	-	225.786.528	-
Phải thu công ty DKD tiền thuê mặt bằng	236.492.866	-	-	-
Phải thu khác	1.293.537.166	-	950.548.776	-
	3.473.245.425	(289.744.291)	3.329.478.591	(289.744.291)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.039.876.364	204.724.044	2.273.408.870	627.916.463
<i>Chi Nhánh Công ty Cổ phần Điện GREE</i>	531.217.500	-	531.217.500	-
<i>Công ty Cổ phần Địa chính 368</i>	240.000.000	-	240.000.000	-
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội</i>	170.000.000	-	170.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Chuyển giao công nghệ Viễn thông Viễn Thông Lâm Đồng</i>	179.990.000	53.997.000	179.990.000	53.997.000
<i>Viễn Thông Lâm Đồng</i>	167.028.047	-	167.028.047	167.028.047
<i>Các công ty khác</i>	751.640.817	150.727.044	985.173.323	406.891.416
	2.039.876.364	204.724.044	2.273.408.870	627.916.463

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.567.636.482	(356.856.849)	2.317.660.502	(356.856.849)
Công cụ, dụng cụ	74.983.031	-	29.554.409	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.370.794.583	-	1.165.166.066	-
Thành phẩm	1.691.395.278	(46.822.919)	1.278.634.688	(46.822.919)
Hàng hóa	56.518.104	-	54.763.370	-
Hàng gửi đi bán	36.710.304	-	36.710.304	-
	5.798.037.782	(403.679.768)	4.882.489.339	(403.679.768)

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco

Số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.314.736.686	6.558.364.056	2.410.212.383	187.979.035	14.471.292.160
Số dư cuối kỳ	5.314.736.686	6.558.364.056	2.410.212.383	187.979.035	14.471.292.160
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.742.624.592	3.751.210.869	2.410.212.383	187.979.035	9.092.026.879
- Khấu hao trong kỳ	90.474.972	470.814.516	-	-	561.289.488
Số dư cuối kỳ	2.833.099.564	4.222.025.385	2.410.212.383	187.979.035	9.653.316.367
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.572.112.094	2.807.153.187	-	-	5.379.265.281
Tại ngày cuối kỳ	2.481.637.122	2.336.338.671	-	-	4.817.975.793

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng 4.448.410.367 VND.



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	1.073.217.517	60.000.000	1.133.217.517
Số dư cuối kỳ	<u>1.073.217.517</u>	<u>60.000.000</u>	<u>1.133.217.517</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	250.275.896	60.000.000	310.275.896
- Khấu hao trong kỳ	17.886.960	-	17.886.960
Số dư cuối kỳ	<u>268.162.856</u>	<u>60.000.000</u>	<u>328.162.856</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	822.941.621	-	822.941.621
Tại ngày cuối kỳ	<u>805.054.661</u>	<u>-</u>	<u>805.054.661</u>

(i): Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tại 61 Lạc Trung, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội với thời hạn 30 năm.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.000.000 VND.

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - cá nhân	93.300.000	93.300.000	-	50.000.000	43.300.000	43.300.000
	93.300.000	93.300.000	-	50.000.000	43.300.000	43.300.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay ngắn hạn số 02/VTC-2013 ngày 27/05/2013 giữa Công ty và bà Trần Thị Vân Thúy: kỳ hạn 12 tháng, khoản vay được gia hạn liên tục nếu bên cho vay chưa rút vốn khi đến hạn; lãi suất là 12%/năm, năm 2016 hai bên thỏa thuận không tính lãi. Tại ngày 30/06/2016, tổng số dư nợ gốc của khoản vay là 43.300.000 VND. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO - Chi nhánh Hà Nội	2.081.167.214	2.081.167.214	780.426.455	780.426.455
Công ty TNHH MTV Việt Nam Minh	28.351.095	28.351.095	567.021.900	567.021.900
Công ty TNHH Điện-Điện tử 3C	214.029.484	214.029.484	664.460.388	664.460.388
Công ty TNHH Thương mại VHS	810.983.800	810.983.800	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ NPT	1.213.527.145	1.213.527.145	-	-
Phải trả người bán khác	2.338.534.689	2.338.534.689	3.452.278.773	3.452.278.773
	6.686.593.427	6.686.593.427	5.464.187.516	5.464.187.516
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	359.237.973	359.237.973
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	684.183.969	814.915.897	1.272.559.793	-	226.540.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.284.180	-	-	-	301.284.180	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.516.604	107.217.610	100.684.705	-	16.049.509
	301.284.180	693.700.573	922.133.507	1.373.244.498	301.284.180	242.589.582

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí hoạt động cho thuê IBS	745.313.225	942.465.523
Chi phí phải trả khác	-	67.379.918
	745.313.225	1.009.845.441

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	261.498.107	283.788.136
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105.400.000	87.400.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.621.400	161.621.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.887.596.103	5.915.987.575
- Phải trả CBCNV tiền tạm ứng	285.762.499	234.779.929
- HĐ 3000 bộ cảnh báo - chi phí vật tư chưa quyết toán	-	33.894.388
- Các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng ủy thác	4.747.861.220	4.715.656.117
- Tiền vay không tính lãi	16.714.700	24.000.000
- Trợ cấp thôi việc cho cán bộ công nhân viên	312.760.275	319.449.927
- Tiền lãi tiền vay cá nhân	20.194.335	20.194.335
- Phải trả CBCNV tiền thực hiện các công trình	504.303.074	568.012.879
- Thuế GTGT đầu ra chưa xuất hóa đơn	92.263.529	-
	6.508.379.139	6.448.797.111

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê tài sản	60.052.597	129.527.369
	60.052.597	129.527.369

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	1.410.349.251	(5.314.269.688)	13.349.938.115						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	132.058.194						132.058.194
Số dư cuối kỳ trước	<u>15.612.440.000</u>	<u>48.995.200</u>	<u>1.592.423.352</u>	<u>1.410.349.251</u>	<u>(5.182.211.494)</u>	<u>13.481.996.309</u>						
Số dư đầu kỳ này	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	1.277.349.251	(5.147.612.237)	13.383.595.566						
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(1.109.066.689)						(1.109.066.689)
Số dư cuối kỳ này	<u>15.612.440.000</u>	<u>48.995.200</u>	<u>1.592.423.352</u>	<u>1.277.349.251</u>	<u>(6.256.678.926)</u>	<u>12.274.528.877</u>						

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	7.650.000.000	49,00	7.650.000.000	49,00
Các cổ đông khác	7.962.440.000	51,00	7.962.440.000	51,00
	<u>15.612.440.000</u>	<u>100,00</u>	<u>15.612.440.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	15.612.440.000	15.612.440.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	15.612.440.000	15.612.440.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.561.244	1.561.244
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.561.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.561.244	1.561.244
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.561.244	1.561.244

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.277.349.251	1.277.349.251
	<u>1.277.349.251</u>	<u>1.277.349.251</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- USD	1.396,91	2.320,32
- EUR	317,83	323,29

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.840.600.000	1.059.542.541
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.945.929.764	7.123.561.832
	8.786.529.764	8.183.104.373
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	4.803.079.647	6.100.970.150

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.091.553.512	927.693.722
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.470.224.289	4.076.585.477
	6.561.777.801	5.004.279.199

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.071.434	18.348.501
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.579	-
	20.120.013	18.348.501

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	-	11.662.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	2.250.614
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	192.877.860	-
	192.877.860	13.913.047

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.077.974	-
Chi phí nhân công	216.863.186	114.701.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.306.783	-
Chi phí khác bằng tiền	53.611.455	-
	289.859.398	114.701.091

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.848.906	2.614.000
Chi phí nhân công	1.563.740.875	1.681.069.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.537.108	218.407.350
Thuế, phí và lệ phí	230.845.027	138.319.691
Chi phí dự phòng	189.659.913	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.310.933	205.453.137
Chi phí khác bằng tiền	411.462.227	839.270.142
	2.862.404.989	3.085.133.800

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.109.066.689)	132.058.194
Các khoản điều chỉnh tăng	189.659.913	45.294.957
- Chi phí phạt thuế, chậm nộp BHXH	-	45.294.957
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	189.659.913	-
Các khoản điều chỉnh giảm	48.579	-
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của Tiền và các khoản tương đương tiền	48.579	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(919.358.197)	177.353.151
Kết chuyển lỗ	-	177.353.151
Thu nhập tính thuế TNDN	(919.358.197)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(301.284.180)	(405.698.786)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(301.284.180)	(405.698.786)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.109.066.689)	132.058.194
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.109.066.689)	132.058.194
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.561.244	1.561.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(710)	85

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.706.358.025	450.266.493
Chi phí nhân công	4.625.018.772	2.748.837.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.176.448	774.427.058
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	189.659.913	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.195.582.578	517.364.315
Chi phí khác bằng tiền	411.462.227	1.049.105.618
	10.707.257.963	5.540.001.220

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.709.528.855	-	1.054.843.809	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.913.827.815	(1.485.835.661)	15.198.593.821	(1.296.175.748)
Các khoản cho vay	215.303.195	-	210.785.789	-
	15.838.659.865	(1.485.835.661)	16.464.223.419	(1.296.175.748)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			43.300.000	93.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác			13.194.972.566	11.912.984.627
Chi phí phải trả			745.313.225	1.009.845.441
			13.983.585.791	13.016.130.068

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và tương đương tiền	2.709.528.855	-	-	2.709.528.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.427.992.154	-	-	11.427.992.154
Các khoản cho vay	215.303.195	-	-	215.303.195
	14.352.824.204	-	-	14.352.824.204
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	1.054.843.809	-	-	1.054.843.809
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.902.418.073	-	-	13.902.418.073
Các khoản cho vay	210.785.789	-	-	210.785.789
	15.168.047.671	-	-	15.168.047.671

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	43.300.000	-	-	43.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.194.972.566	-	-	13.194.972.566
Chi phí phải trả	745.313.225	-	-	745.313.225
	<u>13.983.585.791</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.983.585.791</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	93.300.000	-	-	93.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.912.984.627	-	-	11.912.984.627
Chi phí phải trả	1.009.845.441	-	-	1.009.845.441
	<u>13.016.130.068</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.016.130.068</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	50.000.000	-

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco

Số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Bán sản phẩm, hàng hóa VND	Dịch vụ ủy thác VND	Dịch vụ xây lắp, bảo dưỡng, sửa chữa VND	Dịch vụ cho thuê IBS VND	Dịch vụ cho thuê văn phòng VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.840.600.000	1.264.427.247	4.147.445.186	1.051.109.516	482.947.815	8.786.529.764
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	273.515.659	696.346.097	1.389.924.039	(126.134.717)	(8.899.115)	2.224.751.963
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	27.048.496.847
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	27.048.496.847
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	14.773.967.970
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	14.773.967.970

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu		4.803.079.647	6.100.970.150
Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("BCVTVN")	1.183.091.238	3.815.798.105
Tổng Công ty truyền thông VNPT Media	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	858.736.045
Công ty điện thoại Hà Nội 3	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	450.000.000
Công ty CP Viễn thông tin học Bưu điện CT-IN	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	452.300.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện miền Trung	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	214.000.000	-
Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	2.953.688.409	976.436.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.862.873.350	5.616.567.069
Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	1.545.736.250	4.659.210.220
Tổng Công ty truyền thông VNPT Media	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	944.609.649
Công ty điện thoại Hà Nội 2	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	6.160.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện miền Trung	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	128.400.000	-
Công ty điện thoại Hà Nội 3	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	6.587.200
Công ty CP Viễn thông tin học Bưu điện CT-IN	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	18.737.100	-
Công ty cổ phần Viễn thông VTC	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	170.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn		6.000.000	351.606.979
Tổng Công ty truyền thông VNPT Media	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	42.627.076
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	291.858.903
Viễn Thông Quảng Ngãi	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	17.121.000
Tập đoàn bưu chính viễn thông VN	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	6.000.000	-

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khác ngắn hạn (tiếp theo)			
Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	56.582.652	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		-	359.237.973
Công ty CP bảo hiểm Bưu Điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	359.237.973
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	143.865.702
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	44.690.704
Viễn Thông Nam Định	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	99.174.998
Phải trả khác ngắn hạn		333.443.956	5.186.093.693
Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	192.757.759	325.864.600
Tổng Công ty truyền thông VNPT Media	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN		939.265.206
Tập đoàn bưu chính viễn thông VN	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	-	1.781.981.717
Ban quản lý dự án các công trình viễn	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	-	2.068.508.974
Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVTVN	140.686.197	70.473.196
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị		271.501.212	262.983.040

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố do ghi nhận chưa đầy đủ chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê IBS, cụ thể:

	<u>Mã số</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
		VND	VND	VND
		(1)	(2)	(3) = (2) - (1)
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	576.389.441	1.009.845.441	433.456.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(4.714.156.237)	(5.147.612.237)	(433.456.000)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(5.038.623.389)	(5.278.563.389)	(239.940.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	324.467.152	130.951.152	(193.516.000)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán	11	4.928.219.199	5.004.279.199	76.060.000

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

